Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 18.08.2019 09:47:52 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 240 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2019*

BÁO CÁO
Sơ kết tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2011-2020

Thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, UBND tỉnh báo cáo kết quả sơ kết như sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA TỈNH

Từ năm 2011 đến nay, tốc độ tăng dân số của tỉnh luôn duy trì dưới 1%. Theo kết quả tổng điều tra dân số, tính đến 01/4/2019, dân số Tây Ninh là 1.169.165 người, mật độ bình quân khoảng 289 người/km^2; mức cân đối dân số giữa nam và nữ tương đối ổn định, nữ chiếm 50%, nam chiếm 50%; dân số thành thị chiếm 18,0%, nông thôn chiếm 82,0%. Đến cuối năm 2018, lực lượng lao động đang làm việc là 655.041 người, chiếm 58% tổng dân số toàn tỉnh. Trong thời gian qua, vấn đề giải quyết việc làm, giáo dục đào tạo, đào tạo nghề cho lao động luôn được các cấp, các ngành, chính quyền địa phương quan tâm, tạo cơ hội cho lao động học nghề và tìm kiếm việc làm. Kết quả giai đoạn 2011-2015 đã tạo điều kiện giải quyết việc làm cho 120.388 lao động, năm 2016-2018 số lao động có việc làm tăng thêm 60.066 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề tăng qua từng năm (*năm 2010: 45%, năm 2015: 60,5%, năm 2018: 66,3%).* Tỷ lệ thất nghiệp chiếm 1,52%.

Các cơ sở đào tạo kết hợp các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tổ chức giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên tốt nghiệp; tỉnh tổ chức các phiên giao dịch việc làm, tư vấn việc làm và học nghề cho lao động, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; Thực hiện hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015, hàng năm các phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đều tiến hành điều tra cập nhật thông tin cơ sở dữ liệu phần cung, cầu lao động. Bên cạnh đó, các ngành, các địa phương đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người lao động có cơ hội gặp gỡ, tìm hiểu qua sàn giao dịch việc làm, các chương trình giới thiệu việc làm của tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC TỈNH THỜI KỲ 2011-2020

1. Công tác lãnh đạo triển khai Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 19/4/2011 phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011-2020, Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 20/9/2011 về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2011-2020.

Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2011-2020 đã được UBND tỉnh triển khai thực hiện, công bố công khai Quy hoạch. Trên cơ sở đó, giao các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm và lồng ghép vào các chương trình, chính sách, đề án về phát triển nguồn nhân lực, cụ thể:

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các kế hoạch, đề án như sau:

– Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 -2015 *(Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 03/5/2012)*;

– Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 09/02/2017);

– Kế hoạch đào tạo nhân lực ngành Y tế giai đoạn 2016-2020 *(Quyết định 2296/QĐ-UBND ngày 01/9/2016)*;

– Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 *(Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 15/01/2011)*;

– Kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020 *(Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 31/10/2016)*;

– Chương trình việc làm tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020 (*Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 03/11/2017).*

– Đề án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế tỉnh Tây Ninh theo Chương trình đào tạo nguồn nhân lực vùng kinh tế trọng điểm *(Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 24/5/2018).*

Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện.

Ngoài ra, UBND tỉnh UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 – 2015 *(Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 31/3/2011).*

Tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-*2020 (Quyết định số 2024/2016/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)* và Kế hoạch thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2021 về nguồn nhân lực *(Quyết định số 3000/QĐ-UBND ngày 12/12/2017)*. Song song đó, UBND tỉnh còn thành lập Ban chỉ đạo phát triển nguồn nhân lực cho từng giai đoạn để kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ của chương trình đề ra *(Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 06/7/2011 và Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 11/01/2017)*.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Về phát triển giáo dục

Giáo dục mầm non: Theo kế hoạch, đến năm 2015 thu hút 20% trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ và 30% vào năm 2020; số trẻ 3-5 tuổi đến lớp mẫu giáo tăng 70% năm 2015 và lên 75% vào năm 2020. Tuy nhiên, đến nay tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến nhà trẻ chỉ đạt 12,2%, tỷ lệ trẻ em từ 3 – 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt 70,7% còn thấp so với mục tiêu quy định, nhiều em ở các vùng nông thôn, vùng kinh tế khó khăn chưa có điều kiện ra lớp còn khá lớn, nguyên nhân chính do điều kiện kinh tế của người dân còn nhiều khó khăn, mặt khác cơ sở vật chất, trường lớp ngành học mầm non chưa đảm bảo. Riêng tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo đạt kế hoạch đề ra, đạt 99,7% (*Mục tiêu năm 2020 trên 99%*).

Chỉ tiêu	TH 2010	Năm 2015		TH 2018	KH 2020
		KH	TH		
- Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ (%)	2,8	20,0	10,7	10,6	30,0
- Tỷ lệ trẻ em 3-5 tuổi đến lớp mẫu giáo (%)	50,2	70,0	63,2	69,7	75,0
- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo (%)	93,6	99,0	98,3	99,5	Trên 99,0

Giáo dục tiểu học: Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; huy động trên 99% trẻ em 6 tuổi vào lớp 1, kết quả đạt 99,99% vượt chỉ tiêu đề ra. Có 95/95 xã, phường, thị trấn của 9/9 huyện, thành phố được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.

Trung học cơ sở: Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập THCS, 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục. Tỷ lệ trẻ em tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6 là 99,99%, đạt mục tiêu đề ra (*mục tiêu năm 2015: trên 99%*).

Trung học phổ thông: Năm 2015 tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên trung học phổ thông và trung cấp nghề là 83%, chưa đạt mục tiêu đề ra (*mục tiêu năm 2015 từ 90% trở lên*). Năm 2018, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên trung học phổ thông và trung cấp nghề mới đạt 90,7% (*mục tiêu đến năm 2020 trên 90%*), công nhận 24/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học.

Chỉ tiêu	TH 2010	Năm 2015		TH 2017	TH 2018	KH 2020
		KH	TH			
Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 (%)	99,7	Trên 99,0	99,9	99,9	100	Trên 99,0
Tỷ lệ trẻ em tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6 (%)	99,6	Từ 99% trở lên	98,0	99,8	99,9	Từ 99% trở lên
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT và trung cấp nghề (%)	89,8	Từ 90% trở lên	83,0	88,6	90,7	Từ 90% trở lên

Giáo dục thường xuyên: Toàn tỉnh có 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ; các giải pháp chống tái mù chữ được quan tâm thực hiện. Chất lượng dạy và học được nâng cao; dạy học theo phương pháp tăng cường sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học trên lớp. Chú trọng mở rộng hình thức liên kết đào tạo cho các Trung tâm giáo dục thường xuyên ở các huyện, thành phố. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10 các trung tâm giáo dục thường xuyên là 5,59%, tỷ lệ người hoàn thành chương trình sau xóa mù chữ ở độ tuổi 15-35 là 88,4%; độ tuổi từ 15-35 tuổi biết chữ 99,9%, từ 35 tuổi trở lên biết chữ 98,3%. Có 40 trung tâm ngoại ngữ, tin học giảng dạy tin học và ngoại ngữ. Hệ thống giáo dục thường xuyên cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của xã hội, giúp người lao động tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống.

2.2. Về phát triển đào tạo và dạy nghề

Chỉ tiêu	TH 2010	TH 2015	TH 2016	TH 2018	KH 2020
Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề *(%)*	45	60,5	62,3	66,3	70
Số lao động có việc làm tăng thêm bình quân hàng năm *(lao động)*	20.000	20.000	21.947	19.934	17.000
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị *(%)*	2,51	1,72	1,57	1,52	Dưới 3,5
Số sinh viên đại học/vạn dân					500
Số sinh viên cao đẳng/vạn dân					600
Số học sinh trung cấp/vạn dân (chuyên nghiệp + nghề)					1.200

Riêng đối với 3 chỉ tiêu: số sinh viên đại học/vạn dân; số sinh viên cao đẳng/vạn dân; Số học sinh trung cấp/vạn dân (chuyên nghiệp + nghề) ngành chức năng chưa thống kê được.

2.3. Nâng cao thể lực nhân lực

Chỉ tiêu	TH 2010	Năm 2015		KH 2020
		KH	TH	
Tuổi thọ trung bình	72,4	74	74,5	75
Chiều cao trung bình của thanh niên (m)		1,63	1,63	1,65
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	17,2	Dưới 15	14	Dưới 10

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm 2018 đạt 11,2%.

3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp trong Quy hoạch

3.1. Nâng cao trình độ học vấn của nhân lực

– Nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông các cấp

Về giáo dục mầm non: Tập trung nâng cao chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ để phát triển toàn diện cả thể chất và tinh thần, năm 2018 thực hiện Chương trình Sữa học đường trong trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020, có 131 trường mầm non, mẫu giáo với 23.736 trẻ/34.437 trẻ mầm non tham gia chương trình, đạt tỷ lệ 68,9%. Đảm bảo đủ điều kiện thu hút trẻ đến lớp khi hoàn thành 2 đề án hỗ trợ giáo dục mầm non vào năm 2020.

Về giáo dục tiểu học: Giữ vững kết quả nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ.

Về giáo dục trung học cơ sở: Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở.

Về giáo dục trung học: Tỷ lệ học sinh THPT đến trường so với độ tuổi từ 15-17 tuổi tăng từ 70% năm 2015 và 85% vào năm 2020. Tính đến năm 2018 tỷ lệ học sinh học đúng độ tuổi đạt 65,8% chưa đạt mục tiêu đề ra.

Chất lượng giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú luôn được quan tâm, đầu tư xây dựng Trường phổ thông dân tộc nội trú, nâng cấp sửa chữa Trường khuyết tật tỉnh.

Quy mô học sinh mầm non và các cấp phổ thông

Đơn vị: học sinh

Cấp học	KH 2015	TH 2015	TH 2018	KH 2020
Nhà trẻ	6.655	2.373	2.214	10.607
Mẫu giáo	41.904	34.997	35.395	40.868
Tiểu học	79.958	96.279	100.355	73.582
THCS	58.957	60.276	65.511	62.305
THPT	33.699	23.547	27.541	41.427
Tổng số	**221.173**	**217.472**	**231.016**	**228.789**

– Chất lượng nhân lực và công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực:

Toàn ngành học mầm non và phổ thông có 14.752 giáo viên. Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Công tác quản lý giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng tăng về số lượng, nâng cao về chất lượng. Đội

ngũ giáo viên ở các cấp học đạt chuẩn trở lên là 98,98%, trong đó giáo viên trên chuẩn là 72,9%, cụ thể:

Bậc học mầm non: Mục tiêu cụ thể cần đạt trên 99,9% giáo viên mầm non đạt chuẩn; trong đó có 57,03% giáo viên trên chuẩn. Kết quả đạt được số giáo viên mầm non đạt chuẩn là 100%, trên chuẩn 1148/1823, đạt tỉ lệ 62,9%, số giáo viên trên chuẩn vượt chỉ tiêu đề ra 5,94%. Tuy nhiên việc bố trí giáo viên nhà trẻ hiện nay còn thiếu so với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tháng 6/2019, Tây Ninh đã được Bộ Nội vụ giao thêm 383 biên chế giáo viên mầm non cho các cơ sở mầm non công lập của tỉnh Tây Ninh. Hiện nay, ngành giáo dục và đào tạo đang tuyển giáo viên nhằm giải quyết nhu cầu giáo viên thiếu hụt trước đây.

Bậc học tiểu học: Mục tiêu cụ thể cần đạt trên 99,9% giáo viên tiểu học đạt chuẩn; trong đó có 71,07% giáo viên trên chuẩn. Kết quả, số giáo viên đạt chuẩn 99,96% và trên chuẩn 91,09% (vượt chỉ tiêu đề ra).

Bậc học trung học cơ sở: Mục tiêu cụ thể cần đạt trên 99,9% giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn, trong đó có 48,72% giáo viên trên chuẩn.Kết quả, số giáo viên đạt chuẩn 100% và trên chuẩn 71,42% (vượt chỉ tiêu đề ra).

Bậc học trung học phổ thông: Mục tiêu cụ thể cần đạt trên 99,9% giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn, trong đó có 10,28% giáo viên trên chuẩn. Kết quả, số giáo viên đạt chuẩn 100% và trên chuẩn 15,05% (vượt chỉ tiêu đề ra).

Chương trình, giáo trình giảng dạy và học tập đều thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo dục mầm non thực hiện Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016; giáo dục tiểu học thực hiện theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, triển khai dạy học Tiếng Việt lớp 1 công nghệ giáo dục theo Quyết định số 2222/QĐ-BGDĐT ngày 01/7/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, mô hình trường học mới Việt Nam (VNEN); chương trình giáo dục THCS và THPT thực hiện khung phân phối chương trình các môn học, ngoài ra còn thực hiện chương trình giáo dục Văn học, Lịch sử, Địa lý địa phương. Các loại giáo trình này bám sát chương trình đào tạo, đảm bảo tính hệ thống, tính ứng dụng, tính cơ bản, tính chính xác và tính cập nhật về nội dung khoa học của môn học.

Thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2012-2020, toàn tỉnh hiện có 96/146 giáo viên tiếng Anh cấp THPT đạt chuẩn bậc 5 (đạt 65,8%); có 306/374 giáo viên tiếng Anh cấp THCS đạt chuẩn bậc 4, 5 (đạt 81,8%) và có 196/226 giáo viên tiếng Anh cấp tiểu học đạt chuẩn bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*tỷ lệ 86.7%*).

– Mạng lưới trường học, cơ sở vật chất, trang thiết bị; kinh phí đầu tư cho giáo dục đào tạo:

Toàn tỉnh có 137 trường mầm non (*trong đó có 18 trường ngoài công lập*); 246 trường tiểu học; 104 trường trung học cơ sở (THCS); 31 trường trung học phổ thông (THPT), trong đó có 01 trường THPT tư thục, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú; 10 Trung tâm GDNN-GDTX; 01 Trường Cao đẳng Sư phạm; 95 Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng.

Cơ sở vật chất trang thiết bị giảng dạy: các cơ sở giáo dục mầm non được đầu tư cơ bản đáp ứng chương trình phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, cơ sở giáo dục phổ thông được trang bị thiết bị dạy học tiên tiến đáp ứng yêu cầu đề án dạy học ngoại ngữ, giáo dục quốc phòng – an ninh; 80/104 trường trường THCS đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo quy định trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 76,9%; 22/31 trường THPT đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo quy định trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 73,3%. Hiện nay, đang thực hiện Đề án kiên cố hóa lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa tại 18 trường thuộc 5 huyện biên giới.

Thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2008 - 2012 tại Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 28/8/2008 và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, kết quả số phòng học kiên cố hóa hoàn thành đưa vào sử dụng 2.610/2662 phòng, đạt tỷ lệ 98,05%, số phòng chưa được xây dựng 52 phòng, tỷ lệ 1,95%. Kinh phí bố trí thực hiện Đề án Kiên cố trường lớp học và nhà công vụ giai đoạn 2008 - 2012 được bố trí 1.093 tỷ đồng.

Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mỗi huyện 20% đạt mục tiêu đề ra. Giai đoạn 2011 - 2018, công nhận 121 trường đạt chuẩn quốc gia. Lũy kế đến cuối tháng 6 năm 2019 công nhận được 190 trường đạt chuẩn quốc gia (*mầm non, mẫu giáo: 44 trường; tiểu học: 92 trường; trung học cơ sở: 47 trường; trung học phổ thông: 07 trường*).

Mục tiêu xây dựng trường chuyên, trường chất lượng cao có trang thiết bị hiện đại, đầu tư nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm thực hành, thư viện nhằm phục vụ giảng dạy và học tập theo hướng tiếp cận phương pháp giảng dạy các nước tiên tiến trên khu vực và thế giới chỉ dừng lại bước đầu, chưa đạt mục tiêu đề ra. Thực hiện theo Quyết định số 2078/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha, năm 2017 Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha được khởi công xây dựng với tổng mức đầu tư 138,6 tỷ đồng, tháng 9 năm 2018 bàn giao đi vào hoạt động.

Đề án phát triển bán trú ở các cấp học: Thực hiện theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển trường bán trú cấp học mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2015, đến nay trên địa bàn tỉnh có 167 trường tổ chức bán trú, bao gồm 119 trường

mầm non[1] và 48 trường tiểu học[2]. Nguồn kinh phí thực hiện tổ chức bán trú chủ yếu từ nguồn huy động xã hội hóa, ngân sách nhà nước chỉ đầu tư ban đầu không quá 30% tổng dự toán kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho tổ chức bán trú.

Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 – 2020[3] và Đề án hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017 – 2020[4], kết quả: xây mới 16 trường học tại các vùng nông thôn và nâng cấp mở rộng 24 trường mầm non, tổng kinh phí thực hiện đề án 129,2 tỷ đồng; xây mới 06 trường học tại các khu công nghiệp, khu kinh tế; tổng kinh phí 33,6 tỷ đồng bằng nguồn xã hội hóa. Tiến độ thực hiện trên địa bàn của 05 huyện đã xây dựng 135 phòng (*109 phòng học và 26 phòng chức năng*).

Tiếp tục thực hiện Đề án xã hội hóa giáo dục đào tạo giai đoạn 2011-2015, năm 2016 ban hành Đề án đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, văn hóa và thể dục thể thao tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2021[5]. Trong thời gian qua tỉnh luôn quan tâm kêu gọi thu hút đầu tư vào giáo dục và đào tạo, cụ thể đầu tư xây dựng trường tư thục, các công trình xã hội hóa, xây dựng hồ bơi, đầu tư cơ sở vật chất trường học và các công trình phục vụ giảng dạy và hoạt động giáo dục thể chất. Đến nay có 86 cơ sở mầm non tư thục (gồm 18 trường và 68 cơ sở), 01 dự án trường liên cấp từ mầm non đến trung học phổ thông chất lượng cao[6], 01 dự án lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, 40 trung tâm ngoại ngữ tin học. Hệ thống trường ngoài công lập tập trung ở địa bàn các thị trấn, phường, xã và các khu, cụm công nghiệp; chất lượng giáo dục mầm non đã có những chuyển biến tích cực theo hướng xã hội hoá. Đây là điểm xuất phát quan trọng để tiến tới xã hội hóa các cấp học, bậc học còn lại.

Hợp tác trong giáo dục và đào tạo: Thực hiện ký kết hợp tác với Thành phố Hà Nội để trao đổi kinh nghiệm, thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu giáo dục và đào tạo. Phối hợp với Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trong thực hiện Đề án ngoại ngữ quốc gia 2020, bồi dưỡng giáo viên giỏi và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh. Phối hợp Đại học Quốc tế - ĐHQG TP. HCM khảo sát và làm việc trực tiếp với Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh trao đổi về hướng liên kết đào tạo, nghiên cứu mở phân hiệu Trường Đại học Quốc tế tại Tây Ninh. Theo đó, nghiên cứu phương án khả thi và xin chủ trương về địa điểm đặt phân hiệu, mã ngành đào tạo, phương án liên kết đào tạo; đã tổ chức bồi dưỡng cho 120 giáo viên chương trình giáo dục STEM do Trường Đại học Quốc tế -

---

[1] Trẻ mầm non học bán trú 31.984/1.060 nhóm, lớp/38.561 trẻ tỉ lệ 82,9%

[2] Tiểu học bán trú 18.788 HS/ 575 lớp.

[3] Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 23/3/2017;

[4] Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 22/5/2017;

[5] Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 24/6/2016;

[6] Trường MN-TH-THCS-THPT chất lượng cao Én Vàng Tây Ninh dự kiến đưa vào hoạt động tháng 9/2019.

ĐHQG TP. HCM tổ chức. Từ nguồn tài trợ doanh nghiệp, tổ chức cho 8 giáo viên ngoại ngữ người Philippines giảng dạy tại các trường THPT và THCS[7]. Phối hợp Teach For Vietnam (TFV) triển khai giáo viên dạy thí điểm năm học 2017-2018 ở 16 trường tiểu học và 16 trường THCS trên địa bàn các huyện Hòa Thành, Châu Thành, Dương Minh Châu và thành phố Tây Ninh, năm học 2018-2019 tiếp tục thực hiện 07 huyện, thành phố (TP Tây Ninh, Hoà Thành, Châu Thành, Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu, Bến Cầu); số trường có giáo viên TFV tham gia giảng dạy: 47 trường (gồm 27 trường tiểu học và 20 trường THCS); số lớp có giáo viên TFV tham gia giảng dạy: 56 lớp (cấp tiểu học có 30 lớp, cấp THCS có 26 lớp).

Kinh phí đầu tư cho giáo dục đào tạo: Giai đoạn 2011-2015, thực hiện chi ngân sách cho sự nghiệp giáo dục là 6.393,2 tỷ đồng; đầu tư phát triển: 2.084,7 tỷ đồng. Giai đoạn 2016-2018, thực hiện chi ngân sách cho sự nghiệp giáo dục là 9.188,8 tỷ đồng; đầu tư phát triển: 1.313,7 tỷ đồng.

3.2. Nâng cao trình độ chuyên môn – kỹ thuật của nhân lực

a) Nhân lực khu vực nhà nước

Tính đến năm 2018, tổng số cán bộ, công chức, viên chức các cấp của tỉnh là 21.231 người (*cấp tỉnh, cấp huyện: 19.069, cấp xã: 2.162*). Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ sau đại học *(Tiến sỹ: 08 người chiếm tỷ lệ 0,03%, Thạc sĩ: 847 người chiếm tỷ lệ 3,99%)*[8]. Nhìn chung, số lượng cán bộ, công chức, viên chức từ năm 2016 đến năm 2018 có giảm; chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được nâng lên, phát huy được năng lực chuyên môn trong giải quyết công việc, góp phần thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

Trên cơ sở Quyết định số 2017/QĐ-BNV ngày 21/12/2015 của Bộ Nội vụ, Tỉnh đã ban hành các quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức cho 29/29 cơ quan hành chính. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chủ động xây dựng đề án vị trí việc làm và đã phê duyệt cho 570/700 đơn vị.

Công tác tuyển dụng công chức, xét tuyển viên chức, xét chuyển loại viên chức, thi nâng ngạch được thực hiện theo nguyên tắc cạnh tranh, dân chủ, công khai, minh bạch gắn với tinh giản biên chế, sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm. Từ năm 2010 đến nay đã tuyển dụng 664 công chức; trên 3.164 viên chức; cử 225 cán bộ, công chức thi nâng ngạch chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho 15.023 viên chức các ngành.

---

[7] Năm học 2017-2018 tổ chức giảng dạy cho giáo viên người nước ngoài ở các Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha, THPT Tây Ninh, THPT Lý Thường Kiệt, THPT Nguyễn Chí Thanh và THCS Trần Hưng Đạo; năm học 2018-2019 tổ chức cho 3 giáo viên người nước ngoài giảng dạy ở các Trường THPT Tây Ninh, THPT Quang Trung và THCS Trần Hưng Đạo.

[8] Năm 2010: Số người có trình độ sau đại học chiếm 0,8%.

Công tác đánh giá cán bộ, công chức, viên chức: hằng năm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, trong đó, ngoài các tiêu chí, nội dung, quy trình thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Chính phủ còn kết hợp một số khung tiêu chí đánh giá chất lượng đảng viên theo Hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Cơ chế đãi ngộ, lương, thưởng: Triển khai đầy đủ, kịp thời chế độ tiền lương và tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng quỹ tiền lương chặt chẽ đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của cán bộ, công chức, viên chức, không để xảy ra khiếu nại. Ngoài ra, ban hành một số chế độ, chính sách đặc thù để hỗ trợ cho các đối tượng làm việc tại các xã biên giới, vùng khó khăn, thu hút nhân tài.

– Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức sở, ban ngành và cấp huyện, xã

Công tác đào tạo, bồi dưỡng từng bước đi vào nền nếp theo yêu cầu chuẩn hóa, nâng cao chất lượng cán bộ, phục vụ cho nhiệm vụ trước mắt và lâu dài; chú trọng đào tạo cán bộ diện quy hoạch gắn với phát hiện, bồi dưỡng, trọng dụng, phát huy nhân tài để xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của địa phương; khuyến khích cán bộ tham gia đào tạo các lớp sau đại học. Việc học tập nâng cao trình độ về mọi mặt đã tạo được ý thức tự giác trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của từng cấp, từng ngành.

Từ năm 2010 đến nay đã đào tạo, bồi dưỡng 30.780 lượt cán bộ để nâng cao trình độ chuyên môn 2.931 lượt (*sau đại học, đại học và cao đẳng*); lý luận chính trị: 6.988 lượt (*cử nhân, cao cấp, trung cấp*); bồi dưỡng nghiệp vụ, quản lý nhà nước: 3.996 lượt; ngoại ngữ: 1.079 lượt; tin học: 1.266 lượt; còn lại là bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Đối với cán bộ, công chức cấp xã đã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; trung bình hàng năm có khoảng trên 1.000 cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng cập nhật kiến thức theo các chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của các cấp, ngành. Tính đến nay, có trên 95% công chức cấp xã đạt tiêu chuẩn chức danh theo quy định.

Kết quả thực hiện 03 đề án đào tạo của tỉnh:

+ Đề án tạo nguồn chức danh Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2010 – 2020: đã tổ chức được 02 lớp với số lượng 65 học viên;

+ Đề án đào tạo cán bộ, công chức, viên chức trình độ sau đại học tại các cơ sở nước ngoài giai đoạn 2010 – 2015: đã cử đi học và hỗ trợ kinh phí cho 02 trường hợp học Tiến sĩ ở Trung Quốc.

+ Đề án về đào tạo học sinh, sinh viên học đại học, sau đại học giai đoạn 2010-2015: đào tạo 06 sinh viên trình độ đại học và 05 sinh viên trình độ thạc sĩ.

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài theo Đề án 165 của Ban Tổ chức Trung ương, đã cử đào tạo 01 tiến sĩ tại Úc và 06 thạc sĩ.

Thu hút được 31 bác sĩ về tỉnh công tác; 29 trường hợp tốt nghiệp đại học loại giỏi và trình độ thạc sĩ về công tác tại các sở, ngành tỉnh.

Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực y tế, tỉnh đã cử đi đào tạo sau đại học 100 bác sĩ y khoa và chuyên khoa cấp I, II; đào tạo đại học chính quy 51 bác sĩ, dược sĩ, cử nhân hộ sinh, kỹ thuật hình ảnh.

Giai đoạn 2014-2020 triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đào tạo theo đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, chọn cử 05 công chức, viên chức tham gia khóa đào tạo sau đại học, hơn 200 lượt công chức, viên chức tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ do các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo trong và ngoài tỉnh tổ chức. Giai đoạn 2019-2020, xây dựng Kế hoạch thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã nông nghiệp.

Giai đoạn 2011 – 2018, ước kinh phí ngân sách tỉnh sử dụng cho công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh khoảng 107,7 tỷ đồng.

b) Đào tạo nhân lực cho khu vực sản xuất kinh doanh

Trên địa bàn tỉnh có 22 cơ sở giáo dục nghề nghiệp [(9)] (*trong đó: 16 cơ sở công lập, 06 cơ sở tư thục*). Hệ thống các trường lớp đào tạo nghề được đầu tư nâng cấp ngày càng hoàn thiện.

Về chương trình, giáo trình: Các trường đào tạo trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề thực hiện theo Thông tư của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội[(10)]. Đối với Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh, Trung tâm Dạy nghề lái xe Thành Đạt, Trung tâm GDNN - GDTX huyện Hòa Thành đào tạo nghề lái xe thực hiện theo Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải.

Quy mô và hình thức đào tạo: Hàng năm các cơ sở nghề đào tạo từ 11.000 – 13.000 người/năm (*trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng*), đào tạo chính quy, hình thức tập trung, thời gian đào tạo theo niên khóa hoặc theo tín

---

[(9)]Trường cao đẳng nghề Tây Ninh; Trường trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh; Trường trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Ninh; Trung tâm dịch vụ việc làm Tây Ninh; Trường trung cấp Y Tế; Trường trung cấp Tân Bách Khoa; Trung tâm lái xe Thành Đạt, Trường trung cấp Á Châu; Công ty cổ phần Doanh Nhân, 9 trung tâm GDTX các huyện, thành phố.

[(10)] Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 01/3/2017; Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015; Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015.

chỉ. Các trường, các trung tâm thực hiện tuyển sinh theo năm học, tuyển sinh thường xuyên hoặc thông qua hình thức xét tuyển.

Ngành nghề và chất lượng đào tạo: Hiện nay, số người có nhu cầu học nghề trong địa bàn tỉnh khá lớn. Hàng năm, trường Cao đẳng nghề tuyển sinh hệ trung cấp, cao đẳng đều đạt và vượt trên 100% chỉ tiêu đối với hệ trung cấp, cao đẳng, đảm bảo 100% học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường đều có việc làm ổn định. Các trường trung cấp nghề hàng năm tuyển sinh đạt khoảng 90% chỉ tiêu, tỷ lệ tốt nghiệp ra trường có việc làm đạt trên 90%. Cơ cấu ngành nghề hiện tại đảm bảo sự phù hợp với dự báo nhu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đảm bảo trên 90% người lao động đã qua đào tạo có việc làm phù hợp. Các ngành nghề đào tạo tại các trường với nhóm ngành nghề kỹ thuật chiếm 80%, nhóm ngành kinh tế - dịch vụ chiếm 20%.

Hợp tác đào tạo được các cơ sở đào tạo chủ động thực hiện đảm bảo đầu ra, thu hút người học; các chương trình, công cụ đào tạo phù hợp với nhu cầu và yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động, kết quả như sau:

Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh phối hợp với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tổ chức cho học sinh, sinh viên thực tập, thực hành tại các phân xưởng, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp tuyển dụng lao động sau đào tạo, nhờ vậy số học viên tốt nghiệp ra trường đều có việc làm ổn định. Theo số liệu báo cáo của các trường, số học sinh, sinh viên được đào tạo ra trường có việc làm đạt trên 90%.

Các trường trung cấp nghề liên kết với trường Đại học Trà Vinh, trường Đại học Tài nguyên Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh và trường Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, đại học, đa số sinh viên tốt nghiệp đại học đều có việc làm ổn định.

Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh liên kết với các đơn vị đào tạo ngoài tỉnh mở các lớp bồi dưỡng chuyên đề, đại học hệ vừa làm vừa học, đại học hệ đào tạo từ xa, đại học liên thông, trung cấp.

Toàn tỉnh có 80 hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động với 3.800 thành viên và tổ hợp tác nông nghiệp với 1.200 thành viên. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn luôn được tỉnh quan tâm, số lao động nông thôn được đào tạo nghề là 29.438 người, gồm đào tạo nghề cho lao động làm trong các vùng sản xuất nguyên liệu nông sản của các doanh nghiệp, lao động là thành viên hợp tác xã và thuộc diện chính sách nhằm an sinh xã hội nông thôn. Số lao động nông thôn có việc làm sau học nghề là 23.256 người (đạt 79%).

Bên cạnh đó, tỉnh Tây Ninh hiện có 633 trang trại, trong đó có 485 trang trại trồng trọt, 127 trang trại chăn nuôi, 02 trang trại lâm nghiệp, 02 trang trại thuỷ sản, 17 trang trại tổng hợp. Đa số chủ trang trại là những người đã có kinh nghiệm trong chăn nuôi sản xuất; tự học hỏi tìm tòi những kỹ thuật, công nghệ mới nâng cao chất lượng

sản phẩm và hoạt động ổn định. Nhìn chung các trang trại nông nghiệp phát triển tương đối ổn định; đã sử dụng nhiều nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp chọn tạo giống truyền thống kết hợp với công nghệ sinh học, công nghệ cao trong việc chọn tạo các giống cây, con mới để đưa vào sản xuất chăn nuôi trong các trang trại, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên hoạt động các trang trại còn mang tính tự phát, việc tiếp thu ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế, hoạt động sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm.

Hàng năm UBND tỉnh ban hành kế hoạch về trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm trang bị kiến thức, nâng cao ý thức kỹ luật, tinh thần lao động và hoàn thiện tay nghề. Giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã tổ chức 10 khóa đào tạo, bồi dưỡng với 1.524 người tham dự. Năm 2016 tổ chức 04 lớp tập huấn (*Hội nhập kinh tế quốc tế; khởi sự doanh nghiệp; quản trị doanh nghiệp; cải tiến nâng suất, chất lượng hệ thống quản lý*) với 230 người tham dự; năm 2017 tổ chức được 05 lớp tập huấn với 370 học viên; năm 2018 tổ chức 06 lớp đào tạo tập huấn cho doanh nghiệp với 468 học viên; 6 tháng 2019 tổ chức 02 lớp cho 180 học viên. Việc tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn đã cung cấp thêm những kiến thức và kỹ năng cần thiết thành lập doanh nghiệp và đã nhận được những phản hồi tích cực của doanh nghiệp.

Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã xác định đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, do đó việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân lực phục vụ ngành du lịch là một trong những mục tiêu cụ thể mà kế hoạch thực hiện những giải pháp mang tính đột phá để phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2017-2021 về nguồn nhân lực đã đề ra. Phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP Hồ Chí Minh tổ chức 03 lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và nhân lực du lịch cho 105 học viên. Hàng năm tỉnh đều xây dựng chương trình xúc tiến thương mại, du lịch. Tổ chức nhiều đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm ở các nước có ngành du lịch phát triển.

c)Đào tạo nghề tại các khu kinh tế, khu công nghiệp

Đến tháng 6/2019, số lao động Việt Nam làm việc trên địa bàn khu kinh tế tỉnh là 119.167 người. Cơ cấu lao động theo trình độ: đại học, cao đẳng chỉ chiếm 4,6%; trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp chiếm 3,8%; sơ cấp nghề chiếm 7,2%; dạy nghề thường xuyên (*do doanh nghiệp tuyển dụng lao động và đào tạo nghề phục vụ cho nhu cầu sản xuất tại doanh nghiệp*) chiếm 69,4%; chưa qua đào tạo chiếm 16,43%. Nhìn chung, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao vẫn còn ở mức thấp, chiếm 14,9%.

Lực lượng lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế không ngừng được nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, từ năm 2016 đến nay đã giải quyết việc làm cho 16.360 lao động. Tuy nhiên, hiện nay lao động tại địa phương không đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng, số lao động thu hút vào các khu công nghiệp, khu kinh

tế tăng chậm (*năm 2017 tăng 5.091 lao động, năm 2018 tăng 6.915 lao động*). Dự kiến đến năm 2020 ước khoảng 130.000 lao động. Phần lớn lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế là lao động phổ thông, xuất thân từ nông dân, do doanh nghiệp đào tạo và sử dụng ngay trên dây chuyền sản xuất. Lao động có trình độ quản lý, cán bộ kỹ thuật,... hầu như phải tuyển từ Thành phố Hồ Chí Minh lên hoặc sử dụng lao động là người nước ngoài. Tỉnh đã ban hành Đề án giải quyết lao động cho các khu công nghiệp, khu kinh tế giai đoạn 2014-2015, định hướng đến năm 2020", đây là một trong những yếu tố quan trọng để đầu tư trang thiết bị dạy nghề, giáo dục định hướng, đào tạo nghề và giải quyết lao động cho các khu công nghiệp, khu kinh tế.

Thời gian qua, Tỉnh đã tích cực hỗ trợ trang bị kiến thức pháp luật và văn hóa ứng xử cho người lao động theo Đề án tuyên truyền pháp luật, do đó nhận thức pháp luật lao động của người lao động ngày càng được nâng cao, hình thành tác phong công nghiệp ở người lao động của các doanh nghiệp tuyển dụng.

3.3. Nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực

Theo số liệu thống kê, sự phân bố lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở khu vực thành thị, nông thôn, sự chuyển dịch theo hướng tích cực từ nông thôn sang thành thị. Giai đoạn 2012-2015, số lao động dịch chuyển từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch sang các ngành khác là 92.135 người (*bình quân hàng năm giảm 30.712 người*), chuyển bổ sung khu vực công nghiệp –xây dựng là 43.817 người (*bình quân hàng năm tăng 14.606 người*); thương mại, dịch vụ là 48.385 người (*bình quân hàng năm tăng 16.128 người*). Trong thời gian qua, ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ thu hút nhiều lao động vào làm việc tại các khu công nghiệp tập trung, khách sạn, siêu thị, trung tâm thương mại, sự phát triển của các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tạo công ăn việc làm cho số lượng lớn lao động ở nông thôn. Cụ thể qua các năm như sau:

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở khu vực thành thị, nông thôn

Đơn vị: người

Phân theo khu vực	TH 2010	TH 2015	Sơ bộ 2018
Tổng số	**614.162**	**634.599**	**655.041**
Thành thị	88.691	132.495	139.811
Nông thôn	525.471	502.104	515.230

Sự chuyển dịch lao động làm việc trong các khu vực kinh tế

Đơn vị: người

Phân theo khu vực	KH 2011-2015	TH 2012-2015	TH 2015-2018	KH 2016-2020
Tổng mức tăng, giảm lao động				
NN	-58.282	-44.412	-43.463	-20.243
CN-XD	+93.354	+7.842	+53.740	+35.232
TM-DV	+65.853	+29.298	+10.271	+70.212
Mức tăng, giảm lao động bình quân/năm				
NN	-11.656	-14.804	-14.488	-7.850
CN-XD	+18.670	+2.611	+17.913	+12.858
TM-DV	+13.170	+9.766	+3.424	+13.600

Đối với lao động trong các khu kinh tế, khu công nghiệp: Đến ngày 31/5/2019 trên địa bàn khu công nghiệp, khu kinh tế có 119.167 lao động, trong đó có 116.605 lao động trong nước và 2.721 lao động nước ngoài. Từ năm 2016 đến nay đã giải quyết được 16.360 lao động, bình quân tăng 12.000 lao động. Tuy nhiên, hiện lao động tại địa phương không đáp ứng được cả về số lượng và chất lượng nên khó đạt được chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra. Số lao động được thu hút vào các khu công nghiệp, khu kinh tế tăng chậm lại (*năm 2017 tăng 5.091, năm 2018 tăng 6.915; 6 tháng đầu năm 2019 tăng 1.866*). Dự báo đến năm 2020 ước tính khoảng 130.000 lao động. Cơ cấu lao động theo trình độ: đại học, cao đẳng chiếm 4,66%; trung cấp/trung cấp nghề chiếm 3,8%; sơ cấp nghề chiếm 7,2%; dạy nghề thường xuyên (doanh nghiệp tự đào tạo phục vụ cho doanh nghiệp) chiếm 69,38%; chưa qua đào tạo chiếm 14,92%. Tỉ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề tăng qua từng năm.

Về giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động: giai đoạn 2010-2015 tạo điều kiện giải quyết việc làm cho 142.835 lao động, đưa 712 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, bình quân giải quyết việc làm cho 21.785 lao động. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020, bình quân hằng năm tạo việc làm cho khoảng 17.000 lao động. Kết quả thực hiện năm 2016, 2017, 2018 tạo việc làm tăng thêm là 60.066 lao động, đưa 926 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Sàn giao dịch việc làm của Tỉnh ngày càng phát huy hiệu quả, đã tổ chức các phiên giao dịch định kỳ, tư vấn và giới thiệu việc làm.

4. Nhu cầu nhân lực qua đào tạo phân theo nhóm nhân lực đặc biệt

Nhân lực ngành giáo dục: Trình độ, năng lực sư phạm của đội ngũ giáo viên ngày càng được nâng cao do phương tiện học tập ngày càng hiện đại và dễ dàng hơn, số lượng giáo viên, giảng viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo [11].

Nhu cầu nhân lực ngành giáo dục và đào tạo đến năm 2020

STT	Cấp học	Kế hoạch		Thực hiện	
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2018
I.	**Giáo viên**	**12.319**	**12.701**	**11.415**	**11.562**
	Mầm non	2.342	2.490	1.264	1.782
	Tiểu học	4.891	4.949	5.145	5.039
	THCS	3.672	3.720	3.547	3.384
	THPT	1.414	1.542	1.459	1.357
II.	**Cán bộ - nhân viên**	**3.294**	**3.341**	**2.612**	**3.190**
	Mầm non	909	930	1.440	1.050
	Tiểu học	1.417	1.426	1.496	1.243
	THCS	689	689	688	614
	THPT	279	296	284	238
	Cộng	**15.613**	**16.042**	**15.232**	**14.752**

Theo kết quả trên, số giáo viên, nhân viên giảm trong khi đó số liệu học sinh tăng. Đây là quá trình rà soát, sắp xếp lại mạng lưới giáo dục theo hướng cơ cấu lại số học sinh/lớp, bố trí lại giáo viên theo vị trí việc làm, tinh gọn biên chế, là tiền đề để sắp xếp tinh giản biên chế đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW.

Nhân lực ngành y tế: Hằng năm, căn cứ nhu cầu của các đơn vị và định hướng phát triển nhân lực của toàn ngành y tế, ngành y tế xây dựng kế hoạch đào tạo để làm cơ sở xét cử viên chức dự thi liên thông đại học, sau đại học để nâng cao trình độ chuyên môn, nhất là đào tạo bác sĩ. Đến nay, tổng số công chức, viên chức, lao động ngành y tế là 3.199 người, trong đó: đại học, sau đại học: 977 người. Số bác sĩ/vạn dân đạt 6,7 bác sĩ (*năm 2011 là 5,7 bác sĩ*), dự kiến đến năm 2020 sẽ đạt 7,2 bác sĩ trên vạn dân. Nhìn chung nguồn nhân lực hiện tại cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn tỉnh.

Kết quả đào tạo, thu hút nguồn nhân lực:

+ Giai đoạn 2011-2015: đào tạo sau đại học: 93 người, đại học hệ liên thông: 149 người, đại học hệ chính quy: 41 người. Thực hiện đào tạo thạc sĩ y khoa, bác sĩ

---

[11] Giáo viên mầm non: Đạt chuẩn 100%, trên chuẩn: 63,1%; Giáo viên tiểu học: Đạt chuẩn 100%, trên chuẩn: 90,7%; Giáo viên THCS: Đạt chuẩn 100% , trên chuẩn: 81,4%; Giáo viên THPT: Đạt chuẩn 100%, trên chuẩn: 12,1%.

chuyên khoa cấp I, II, bác sĩ đa khoa, bác sĩ y học cổ truyền để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

+ Giai đoạn 2016-2018 cử đào tạo 504 người (*trong đó: 133 bác sĩ trình độ đại học, 59 bác sĩ trình độ sau đại học, 56 bác sĩ định hướng các chuyên ngành, 56 cử nhân chuyên ngành y tế*). Năm 2018 triển khai thực hiện Đề án hợp tác đào tạo với Khoa Y – Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh để đào tạo nhân lực ngành y tế, đồng thời thực hiện mời các chuyên gia đầu ngành trong các lĩnh vực kỹ thuật cao của các Bệnh viên tuyến Trung ương về trực tiếp khám bệnh, chữa bệnh và chuyển giao kỹ thuật cho các bác sĩ tại các cơ sở y tế của tỉnh. Năm 2019 dự kiến xét cử đào tạo 60-65 người học Y đa khoa và các chuyên ngành hiếm, đào tạo sau đại học cho khoảng 30 người.

Hệ thống mạng lưới y tế tư nhân được mở rộng, giai đoạn 2011-2020 ngoài 02 bệnh viện đa khoa tư nhân đang hoạt động (*Bệnh viện đa khoa Cao Văn Chí và Bệnh viện đa khoa Lê Ngọc Tùng*), hiện nay đã thu hút và triển khai xây dựng 02 bệnh viện đa khoa tư nhân (*Bệnh viện đa khoa Hồng Hưng 300 giường và bệnh viện Đa khoa Xuyên Á tại Gò Dầu 300 giường*).

Nhân lực nhóm ngành Văn hóa – Thể thao:

Triển khai sâu rộng trong nhân dân phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với phong trào toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại, từ đó hình thành môi trường văn hóa lành mạnh và các giá trị văn hóa truyền thống được phát huy, sức khỏe của người dân được nâng lên. Hằng năm tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn cho cán bộ quản lý, chuyên môn; công tác viên, huấn luyện viên và vận động viên. Đến tháng 6/2019, tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao là 32% (*đến năm 2020: 33%*); tỷ lệ hộ gia đình tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 24%; số trường thực hiện chương trình giáo dục thể chất nội khóa đạt 100%; tổng số trường có chương trình giáo dục thể chất ngoại khóa đạt trên 90%.

Đội ngũ cán bộ công chức, viên chức

Thực hiện Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, đồng thời thực hiện Kế hoạch tinh giản biên chế trong các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, dự kiến số lượng CBCCVC các cấp tính đến năm 2020 là 23.480 người, trong đó Kế hoạch biên chế công chức là 1.826; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập là 19.619[12]. Nội dung và mục tiêu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực đối với nhóm này đến năm 2020 cụ thể như sau:

** Đối với cán bộ, công chức ở cấp tỉnh và cấp huyện*

---

[12] Tăng so năm 2019 do bổ sung biên chế sự nghiệp ngành y tế và giáo dục năm 2019 còn thiếu.

– Tập trung bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định về trình độ lý luận chính trị; kiến thức quản lý nhà nước; kiến thức quốc phòng - an ninh; tin học; ngoại ngữ. Phấn đấu đến năm 2020, 100% cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quy định trước khi được bổ nhiệm vào ngạch, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý.

– Bảo đảm hàng năm ít nhất 80% cán bộ, công chức được cập nhật kiến thức pháp luật, được bồi dưỡng về đạo đức công vụ; 70% cán bộ, công chức được bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực thi công vụ.

** Đối với viên chức*

– Bảo đảm đến năm 2020, ít nhất 60% và đến năm 2025, 100% viên chức được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

– Đến năm 2020, ít nhất 70% và đến năm 2025, 100% viên chức giữ chức vụ quản lý được bồi dưỡng năng lực, kỹ năng quản lý trước khi được bổ nhiệm.

– Hàng năm ít nhất 60% viên chức được bồi dưỡng về đạo đức nghề nghiệp; cập nhật nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành.

** Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp*

– Tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật; kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho 100% đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 và nhiệm kỳ 2021 - 2026.

– Bảo đảm mỗi đại biểu được bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động ít nhất 01 lần trong nhiệm kỳ.

** Đối với cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã*

– Bảo đảm đến năm 2020, 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên; 90% công chức cấp xã có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí đảm nhiệm.

– Hàng năm, ít nhất 60% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp, đạo đức công vụ.

– Bảo đảm đến năm 2025, 100% cán bộ, công chức người dân tộc Kinh công tác tại vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống sử dụng được ít nhất một thứ tiếng dân tộc tại địa bàn công tác.

– Bảo đảm những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được bồi dưỡng cập nhật và nâng cao kỹ năng, phương pháp hoạt động ít nhất 01 lần trong thời gian 02 năm.

Nhân lực khu vực sản xuất kinh doanh: Theo kết quả thống kê số lao động khu vực ngoài nhà nước năm 2018 là 611.539 người, chiếm 93,4% so với tổng nhu cầu lao động (*năm 2010: 578.161 người*).

5. Kinh phí đầu tư phát triển nguồn nhân lực của tỉnh (*biểu số 03*)

Tổng kinh phí từ ngân sách nhà nước đầu tư cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo nghề giai đoạn 2011-2018 là 15.548,3 tỷ đồng, cụ thể:

+ Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 12.488,6 tỷ đồng;

+ Đầu tư phát triển: 3.059,7 tỷ đồng.

6. Hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực *(biểu số 04)*

Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2018 đạt 7,64%, dự báo năm 2019 tăng 8,08% năm 2020 tăng 8,13%. GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 7,45%, giai đoạn 2016-2020 tăng 8,02%. GRDP năm 2020 (theo giá so sánh 2010) tăng 0,9 lần so với năm 2011 và 0,4 lần so với năm 2016. GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế đến năm 2020 đạt 3.354 USD; theo giá so sánh 2010 đạt 2.318 USD, tăng 83% so với năm 2011 và tăng 33% so với năm 2016.

Cơ cấu nông nghiệp đang chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị và hiệu quả cao. Sản xuất nông, lâm, thủy sản tiếp tục được duy trì tăng trưởng ổn định. Ngành công nghiệp tăng trưởng ổn định và đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế địa phương. Tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng trong GRDP năm 2011 đạt 21,5%, dự báo đến năm 2020 đạt 44,5%. Định hướng ngành thương mại, dịch vụ trong thời gian qua là giữ vững kênh phân phối truyền thống, phát triển các loại hình thương mại hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, phục vụ sinh hoạt của dân cư; đa dạng hóa thị trường tiêu thụ; tăng cường xúc tiến thương mại, mở các thị trường mới. Dự báo mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,05%/năm (năm 2011 đạt 6,56%).

Từ kết quả tăng trưởng trên, với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động, năng suất lao động các ngành từ 2011 đến nay đã dịch chuyển từ nông nghiệp sang hoạt động phi nông nghiệp. Năm 2011 đạt 49,6 triệu đồng/lao động/năm, năm 2018 tăng lên 82,4 triệu đồng/lao động/năm. Ngành nông-lâm-thủy sản phát triển theo hướng áp dụng công nghệ sinh học, kỹ thuật tiến tiến vào trồng trọt, chăn nuôi, … nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, đạt tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP) hướng tới xuất khẩu để gia tăng giá trị nông sản tỉnh nhà, ưu tiên áp dụng công nghệ, hạn chế sử dụng con người, chuyển lao động trong ngành này sang hoạt động phi nông nghiệp. Ngành thương mại dịch vụ đa dạng hoá các lĩnh vực, phát triển hệ thống ngân hàng, bảo hiểm, tài chính, khách sạn, nhà hàng cùng với mở mang các loại hình dịch vụ cá nhân và công cộng thông thường đã tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu lao động trong nền kinh tế.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Thuận lợi

Tỉnh luôn quan tâm đến công tác đào tạo nghề cho lao động và bồi dưỡng cán bộ công chức, coi phát triển nguồn nhân lực vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hầu hết các nhiệm vụ đề ra trong Quy hoạch đều được các ngành, các cấp cụ thể hóa bằng các kế hoạch cụ thể và triển khai thực hiện.

Các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đã thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực.

Đội ngũ cán bộ, công chức từng bước được củng cố về số lượng và chất lượng đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thành các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội đã đề ra.

Hình thành được mạng lưới đào tạo nghề đa dạng, phong phú, giúp cho người lao động có cơ hội lựa chọn nghề nghiệp thích hợp, để tự tạo việc làm hoặc tìm việc trong các thành phần kinh tế góp phần tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề từ 45% năm 2010 lên 66,3% năm 2018.

Lực lượng lao động tại các khu công nghiệp, khu kinh tế không ngừng được nâng cao về số lượng và kỹ năng nghề nghiệp, tào tạo nghề ngày càng có trọng tâm và đi vào định hướng nhằm phục vụ nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Cơ sở vật chất cho giáo dục, dạy nghề của tỉnh ngày càng được quan tâm đầu tư. Hệ thống các trường đào tạo nghề được đầu tư, nâng cấp đã góp phần quan trọng đáng kể trong việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

Công tác tổ chức, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế được chú trọng, đã tổ chức liên kết, hợp tác với các trường đại học y dược và các bệnh viện chuyên khoa đầu ngành để liên kết đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho bác sĩ.

2. Hạn chế, khó khăn và nguyên nhân

Nguồn nhân lực của tỉnh vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thừa lao động trình độ thấp nhưng lại thiếu lao động kỹ thuật có trình độ cao, đa số là lao động ở nông thôn, lực lượng lao động hiện có chưa đáp ứng đủ nên phải thu hút lao động ngoài tỉnh.

Cơ cấu hệ thống giáo dục chưa đồng bộ, thiếu tính liên thông giữa các cấp học và các trình độ đào tạo. Việc phân luồng học sinh còn mất cân đối, thể hiện giữa phân luồng vào trung học phổ thông và học nghề, giữa học nghề và học đại học, cao đẳng. So với các địa phương trong cả nước thì việc đầu tư phát triển trường đại học, trường nghề chất lượng cao còn chậm.

Công tác điều tra khảo sát và lập kế hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn của các huyện, thành phố chưa sát nhu cầu học nghề của người lao động và định hướng về cơ cấu đối tượng đào tạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa phối hợp tốt với doanh nghiệp trong công tác đào tạo và tuyển dụng lao động. Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề còn hạn chế; doanh nghiệp chỉ đào tạo lại theo nhu cầu và chưa đặt hàng các cơ sở dạy nghề đào tạo lao động.

Việc thu hút các nguồn lực ngoài khu vực nhà nước đầu tư cho giáo dục đào tạo gặp nhiều khó khăn, chỉ một số ít ở cấp học mầm non; số lượng dự án giáo dục, đào tạo thu hút được không đáng kể. Kế hoạch xây dựng trường đại học tư thục *(Trường Đại học Khai Minh và Trường Đại học Đông Nam)* không triển khai thực hiện được do nhà đầu tư không đủ năng lực tài chính; xây dựng Trường Cao đẳng Văn hóa – Thể thao và Du lịch chưa được thực hiện do nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa không đáp ứng được yêu cầu.

Đội ngũ giáo viên dạy nghề còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu hiện tại của các cơ sở dạy nghề. Hoạt động dạy nghề trong tỉnh thời gian qua chủ yếu dựa trên khả năng của các cơ sở dạy nghề, chưa chú trọng đúng mức tới nhu cầu thực tế của thị trường lao động và doanh nghiệp. Do đó, dẫn đến tình trạng vừa không đủ học viên có tay nghề cung ứng cho doanh nghiệp, vừa có nhiều học viên không kiếm được việc làm phù hợp; hoặc doanh nghiệp phải đào tạo lại sau khi tuyển dụng.

Lao động qua đào tạo, tuy đã có những chuyển biến tích cực về chất lượng, nhưng cơ cấu chưa hợp lý, nên vẫn tồn tại tình trạng thừa lao động có bằng cấp, thiếu lao động có kỹ thuật.

Đội ngũ trí thức có trình độ và năng lực ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ và tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp còn ít.

Nguồn nhân lực ngành y tế còn thiếu nhiều ở trình độ chuyên môn cao như bác sĩ, bác sĩ sau đại học, đặc biệt là bác sĩ các ngành hiếm, chuyên khoa đặc thù; tỷ lệ cán bộ y tế có trình độ trung cấp chuyên môn y tế còn cao, cần phải có lộ trình thực hiện đào tạo chuẩn hóa cán bộ.

Chưa thống kê và đánh giá được kết quả nhân lực qua đào tạo theo bậc đào tạo, nhân lực qua đào tạo ở các ngành, lĩnh vực để làm cơ sở dự báo cung cầu lao động, nhu cầu đào tạo nhân lực theo định hướng phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian tới. Thông tin về việc làm ở nước ngoài còn hạn chế, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ của người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng ở nước ngoài. Lao động đã qua đào tạo nghề vẫn còn thấp.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức chuyên sâu sau đại học chưa thực sự gắn với quy hoạch sử dụng và bố trí cán bộ, chưa đào tạo được các chuyên

gia đầu ngành, chuyên gia tư vấn cao cấp có khả năng tham mưu, hoạch định chính sách.

I. NHIỆM VỤ TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020

1. Phát triển nguồn nhân lực là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các cơ sở đào tạo – dạy nghề và các tổ chức sử dụng lao động. Trên cơ sở Quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh, các đơn vị nghiêm túc khắc phục những khó khăn, hạn chế đã được chỉ ra, tiếp tục tăng cường phối hợp đồng bộ, thống nhất, hiệu quả để hoàn thành các chỉ tiêu của quy hoạch.

2. Về thực hiện cơ chế, chính sách: Phát huy hiệu quả các chính sách phát triển nhân lực đã triển khai và phù hợp với thực tế địa phương như: Chính sách thu hút đầu tư, chính sách tài chính và sử dụng ngân sách cho phát triển nhân lực; chính sách việc làm, bảo hiểm, bảo trợ xã hội; chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài; chính sách phát triển thị trường lao động. Đồng thời liên kết mời chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước, tổ chức tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho cán bộ quản lý, doanh nghiệp và nông dân về lĩnh vực nông nghiệp công nghệ mới.

3. Về huy động vốn đầu tư để phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển kinh doanh, tăng thêm nguồn thu cho ngân sách. Đồng thời, tăng cường các hoạt động kinh tế đối ngoại và xúc tiến đầu tư, thu hút nguồn vốn ODA và các nguồn viện trợ khác để đầu tư phát triển nguồn nhân lực. Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ trung ương, ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho giáo dục đào tạo, dạy nghề và đảm bảo yêu cầu chi thường xuyên cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề.

Có chính sách ưu đãi để thu hút các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo, dạy nghề trên địa bàn; khuyến khích các tổ chức, cá nhân có điều kiện mở rộng, thành lập mới cơ sở dạy nghề.

4. Về tổ chức quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn nhân lực, cung cấp thông tin thị trường lao động

Thực hiện tốt vai trò cầu nối của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh thông qua Sàn giao dịch việc làm; kết nối và thông tin về trình độ nhân lực các doanh nghiệp trên địa bàn yêu cầu đến các trường, trung tâm, cơ sở đào tạo nghề, nhằm giúp doanh nghiệp có thể lựa chọn nơi đào tạo nhân lực, giảm thiểu chi phí cho hoạt động đào tạo lại của doanh nghiệp.

5. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện tốt công tác đánh giá, quy hoạch cán bộ, lãnh đạo, quản lý các cấp; xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện có chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhất là cán bộ cấp xã, phường, thị trấn.

Đối với tuyển công chức, viên chức thực hiện đúng theo nguyên tắc cạnh tranh, dân chủ, công khai minh bạch. Đảm bảo công tác tuyển dụng và quản lý công chức, viên chức gắn với tinh giảm biên chế, sắp xếp, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

6. Các đơn vị tích cực chuẩn bị cho công tác tổ chức đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2011-2020. Trong đó, thu thập đầy đủ thông tin và số liệu phục vụ tốt cho công tác tổng kết quy hoạch.

Trên đây là báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2011-2020./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ngành liên quan;
- PCVP Nhung;
- Phòng VHXH, NC;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

(Bao cao so ket QH phat rien NNL giai doan 2011-2020)Sang.

6.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

BIỂU 01: QUY MÔ DÂN SỐ VÀ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

(Đính kèm theo Báo cáo số 210 /BC-UBND ngày 15 /8/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Người

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Sơ bộ Năm 2018	Dự báo Năm 2020	Tăng trưởng trung bình (%/năm)	
												2010-2015	2016-2020
I	**Dân số**	**1,074,250**	**1,082,014**	**1,089,695**	**1,096,893**	**1,104,237**	**1,111,503**	**1,118,817**	**1,126,179**	**1,133,366**	**1,170,830**	**0.68**	**1.14**
1	Theo giới tính												
	Nam	533,356	536,072	538,471	539,761	546,352	552,960	559,648	566,417	573,155			
	Nữ	540,894	545,942	551,224	557,132	557,885	558,543	559,169	559,762	560,211			
2	Theo khu vực												
	Thành thị	167,836	169,422	170,830	172,957	206,545	246,628	249,699	252,808	255,905			
	Nông thôn	906,414	912,592	918,865	923,936	897,692	864875	869,118	873,371	877,461			
II	**Lực lượng lao động (từ 15 tuổi trở lên)**	**624,712**	**648,835**	**649,214**	**650,455**	**636,683**	**643,919**	**651,393**	**658,382**	**664,308**	**950,375**	**0.61**	**9.90**
	Tỷ lệ trong dân số (%)	58.15	59.97	59.58	59.30	57.66	57.93	58.22	58.46	58.61	81.17		
III	**Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc**	**614,162**	**641,132**	**641,790**	**643,528**	**631,049**	**634,598**	**641,832**	**650,476**	**655,041**	**793,827**	**0.66**	**5.46**
	Tỷ lệ trong dân số (%)	57.17	59.25	58.90	58.67	57.15	57.09	57.37	57.76	57.80	67.80		4.27
1	**Theo giới tính**	**614,162**	**641,132**	**641,790**	**643,528**	**631,049**	**634,599**	**641,832**	**650,476**	**655,041**		**0.66**	
	Nam	330,974	337,412	348,653	346,327	345,251	351,314	346,897	352,775	355,487		1.20	
	Nữ	283,188	303,720	293,137	297,201	285,798	283,285	294,935	297,701	299,554		0.01	
2	**Theo khu vực**	**614,162**	**641,132**	**641,790**	**643,528**	**631,049**	**634,599**	**641,832**	**650,476**	**655,041**		**0.66**	
	Thành thị	88,691	95,422	97,277	98,624	111,904	132,495	163,183	135,778	139,811		8.36	
	Nông thôn	525,471	545,710	544,513	544,904	519,145	502,104	478,649	514,698	515,230		-0.91	
3	**Theo loại hình kinh tế**	**614,162**	**641,132**	**641,790**	**643,528**	**631,049**	**634,598**	**641,832**	**650,476**	**655,041**		**0.66**	
	Nhà nước	36,001	36,367	53,358	52,027	53,064	48,456	53,558	44,250	43,502		6.12	
	Ngoài Nhà nước	532,411	547,664	545,371	546,932	521,193	512,466	495,898	511,216	493,549		-0.76	
	Đầu tư nước ngoài	45,750	57,101	43,061	44,569	56,792	73,676	92,376	95,010	117,990		10.0	
4	**Theo ngành kinh tế**			**641,790**	**643,528**	**631,049**	**634,598**	**641,832**	**650,476**	**655,041**			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản			281,894	276,372	265,561	237,482	216,759	237,383	194,019			
	Công nghiệp và Xây dựng			155,619	159,165	175,674	163,461	199,436	198,912	217,201			
	Dịch vụ			204,252	207,967	189,528	233,550	225,637	214,181	243,821			

	Không xác định			25	24	286	105		-	-			

Nguồn số liệu: Cục thống kê tỉnh Tây Ninh, trích từ các niên giám thống kê hàng năm

BIỂU 02: CƠ CẤU NHÂN LỰC THEO TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

(Đính kèm theo Báo cáo số 290 /BC-UBND ngày 15 /8/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: người

Stt	Chỉ tiêu	2010		2015		KH 2020		2016		2017		2018		Dự báo 2020	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	Số người làm việc trong nền kinh tế	**610,579**		**634,598**		**796,705**		**641,832**		**650,476**		**655,041**		**793,827**	
1	Chưa qua đào tạo	335,818	55%	253,839	39.5%	239,012	30%	243,896	37.7%	234,171	36.0%	222,714	34%		30%
2	Đã qua đào tạo	274,761	45%	380,759	60.5%	557,694	70%	397,936	62.3%	416,305	64.0%	432,327	66%		70%
3	Phân theo ngành														
	Nông-lâm-thủy sản	*299,184*		*237482*				*216,759*		*237,383*					
	Công nghiệp - Xây dựng	*134,327*		*163,461*				*199,436*		*198,912*					
	Dịch vụ	*177,068*		*233,550*				*225,637*		*214,181*					
4	Nhân lực bộ máy nhà nước (không tính cấp xã)	18,613		19,941		17,947		19,893		19,850		19,069		17,947	
	Sơ cấp	1,175	6.3%	150	0.1%	50	0.02%	279	1.4%	250	1.2%	515	2.7%	50	0.0%
	Trung cấp	5,326	28.6%	4,372	22.0%	3,935	21.9%	4,015	20.2%	3,955	19.9%	3,601	18.9%	3,935	21.9%
	Cao đẳng	3,560	19.2%	3,561	17.9%	3,205	17.9%	3,445	17.3%	3,400	17.1%	3,546	18.6%	3,205	17.9%
	Đại học	8,389	45.1%	11,308	57.2%	10,257	57.2%	11,558	58.1%	11,649	58.7%	10,552	55.3%	10,257	57.2%
	Trên đại học	163	0.9%	550	2.8%	500	2.8%	596	2.9%	596	3.0%	855	4.5%	500	2.8%

BIỂU 03: KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC

(Đính kèm theo Báo cáo số 210/BC-UBND ngày 15 /8/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Giai đoạn 2016-2018	Ước năm 2019	Dự kiến năm 2020	Giai đoạn 2011-2018
	Tổng số	**1,185.1**	**1,266.9**	**1,746.9**	**1,901.0**	**2,034.2**	**2,149.7**	**9,098.6**	**2,031.9**	**2,103.5**	**2,314.2**	**6,449.7**	**2,388.2**	**2,508.6**	**15,548.3**
I	**Tổng vốn sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**	**723.1**	**887.8**	**1,309.6**	**1,466.7**	**1,603.0**	**1,697.4**	**6,964.5**	**1,704.9**	**1,849.2**	**1,970.1**	**5,524.2**	**2,198.4**	**2,290.0**	**12,488.7**
1	Chi ngân sách hàng năm cho giáo dục và đào tạo	658.2	813.3	1,213.7	1,328.4	1,469.7	1,568.1	6,393.2	1,579.3	1,711.6	1,759.5	5,050.4	2,038.4	2,100.0	11,443.6
-	% so tổng chi ngân sách	14.3	14.4	22.5	21.7	22.7	22.8	104.0	19.3	25.4	20.8		23.2	19.1	
2	Chi ngân sách hàng năm cho đào tạo nghề	59.7	66.6	84.2	123.7	115.9	115.9	506.3	114.5	122.5	194.2	431.1	141.0	170.0	937.4
-	% So tổng chi ngân sách	1.3	1.2	1.6	2.0	1.8	1.7		1.4	1.8	2.3		1.6	1.6	
3	Chi ngân sách hàng năm cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	5.3	7.8	11.7	14.6	17.4	13.4	65.0	11.1	15.1	16.4	42.7	19.0	20.0	107.7
	% So tổng chi ngân sách	0.1	0.1		0.2	0.3	0.2		0.1	0.2	0.2		0.2	0.2	
II	**Tổng vốn đầu tư giáo dục, đào tạo nghề**	**462.0**	**379.2**	**437.3**	**434.2**	**431.2**	**452.3**	**2,134.2**	**327.0**	**254.3**	**344.2**	**925.5**	**189.8**	**218.6**	**3,059.7**
4	Đầu tư phát triển hàng năm cho giáo dục đào tạo	462.0	379.2	433.8	418.2	409.7	443.8	2,084.7	327.0	244.3	338.7	910.0	185.3	218.39	2,994.7
-	% so tổng đầu tư phát triển	39.7	25.9	23.0	21.1	18.6	18.8	21.1	13.2	11.5					
5	Đầu tư phát triển hàng năm cho đào tạo nghề			3.5	16.0	21.5	8.5	49.5		10.0	5.5	15.5	4.5	0.3	65.0
-	% so tổng đầu tư phát triển			0.2	0.8	1.0	0.4			0.5					

BIỂU 04: THỰC TRẠNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG THEO NGÀNH

(Đính kèm theo Báo cáo số 210/BC-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Sơ bộ Năm 2018	Dự báo Năm 2019	Dự báo Năm 2020
I	**Tổng GRDP (giá 2010)**	Tr đ	**29,328,766**	**31,800,085**	**34,100,441**	**36,340,298**	**39,516,480**	**42,006,320**	**45,320,619**	**48,905,049**	**52,862,135**	**57,132,516**	**61,777,704**
1	Nông lâm Ngư nghiệp		9,733,048	10,177,900	10,674,814	11,096,507	11,624,478	12,176,911	12,589,708	12,985,394	13,071,519	13,159,727	13,277,470
2	Công nghiệp - Xây dựng		6,867,750	8,131,455	9,434,788	10,423,785	12,125,856	13,144,901	15,069,314	17,222,534	19,908,200	22,736,631	25,987,356
3	Thương mại - Dịch vụ		10,983,068	11,594,262	12,129,501	12,659,352	13,514,848	14,291,939	15,229,490	16,153,007	17,168,113	18,315,328	19,423,778
II	**Chỉ số phát triển GRDP phân theo ngành**	%		**108.43**	**107.23**	**106.57**	**108.74**	**106.30**	**107.89**	**107.91**	**108.09**	**108.08**	**108.13**
1	Nông lâm Ngư nghiệp			104.57	104.88	103.95	104.76	104.75	103.39	103.14	100.66	100.67	100.89
2	Công nghiệp - Xây dựng			118.40	116.03	110.48	116.33	108.40	114.64	114.29	115.59	114.21	114.30
3	Thương mại - Dịch vụ			105.56	104.62	104.37	106.76	105.75	106.56	106.06	106.28	106.68	106.05
III	**Cơ cấu GRDP phân theo ngành (giá hiện hành)**	%	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
1	Nông lâm Ngư nghiệp		31.96	34.89	31.60	28.78	26.52	25.55	24.42	24.20	21.89	20.04	18.48
2	Công nghiệp - Xây dựng		24.20	25.45	28.74	30.61	33.03	34.31	36.07	37.22	39.80	42.23	44.46
3	Thương mại - Dịch vụ		38.17	33.79	34.35	34.67	34.54	34.30	34.10	33.37	33.17	32.68	32.16
4	Thuế sản phẩm - trợ cấp sản phẩm		5.66	5.88	5.30	5.94	5.91	5.85	5.41	5.20	5.13	5.05	4.90
IV	**Số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc**	Người	**614,162**	**641,132**	**641,790**	**643,528**	**631,049**	**634,598**	**641,832**	**641,832**	**641,832**		
1	Nông lâm Ngư nghiệp				281,894	276,372	265,561	237,482	189,759	237,383	194,019		
2	Công nghiệp - Xây dựng				155,619	159,165	175,674	163,461	199,436	198,912	217,201		
3	Thương mại - Dịch vụ				204,252	207,967	189,528	233,550	252,637	214,181	243,821		
4	Không xác định				25	24	286	105	-	-	-		
V	**Năng suất lao động (giá 2010)**	Tr đ/người	**47.75**	**49.60**	**53.13**	**56.47**	**62.62**	**66.19**	**70.61**	**76.20**	**82.36**		
1	Nông lâm Ngư nghiệp				37.87	40.15	43.77	51.28	66.35	54.70	67.37		
2	Công nghiệp - Xây dựng				60.63	65.49	69.02	80.42	75.56	86.58	91.66		
3	Thương mại - Dịch vụ				59.38	60.87	71.31	61.19	60.28	75.42	70.41		
VI	**Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên**	Tr đ/người	**2.069**	**2.738**	**2.900**	**3.357**	**3.700**	**4.024**	**4.477**	4.473	6.003		
1	Khu vực nhà nước	"	2.533	4.836	3.900	4.489	5.246	5.443	5.581	5.518	5.518		
2	Khu vực ngoài nhà nước												

BIỂU 05: KẾT QUẢ THỰC CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

(Theo Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2011-2020)

(Đính kèm theo Báo cáo số 240/BC-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước năm 2019	Dự báo Năm 2020
			2015	2020											
I	**Phát triển giáo dục**														
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ	%	20	30	2.8	5.2	6.3	6.7	8.2	10.7	10.8	11.5	10.6	12.2	30
2	Tỷ lệ trẻ em 3 - 5 tuổi đến lớp mẫu giáo	%	70	75	50.2	57.8	58.5	63.4	63.2	63.2	63.4	64.0	69.7	70.7	75.0
3	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo	%	99	>99	93.6	93.3	93.7	94.0	98.0	98.3	99.4	99.2	99.5	99.7	>99
4	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	%	>99	>99	99.7	99.7	99.8	99.7	99.8	99.9	99.9	99.9			>99
5	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp lớp 1 vào lớp 6	%	≥99%	≥99%	99.6	99.6	99.7	99.8	99.8	98.0	98.0	99.8			≥99%
6	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT và Trung cấp nghề.	%	≥90%	≥90%	89.8	83.4	83.2	80.7	83.4	83.0	82.1	83.0			≥90%
II	**Phát triển đào tạo**														
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, dạy nghề	%	60	70	45.0	48.0	51.0	54.0	57.6	60.0	62.0	64.0	66.0	68.0	70.0
	- Trong đó hệ dạy nghề:	%	45	50											50.0
2	Số lao động có việc làm tăng thêm bình quân hàng năm	người	20,000	17,000	22,447	22,386	20,913	21,680	21,271	20,000	21,947	18,185	19,934	17,000	17,000
3	Tỷ lệ thất nghiệp	%	<3,5	1.8	1.69	1.19	1.23	1.06	0.97	1.56	1.61				1.8
4	Số sinh viên đại học trên 10.000 dân	sinh viên	300	500											500
5	Số sinh viên cao đẳng trên 10.000 dân	sinh viên	400	600											600
6	Số học sinh trung cấp (chuyên nghiệp + nghề) trên 10.000 dân	học sinh	800	1,200											1,200
7	Đào tạo nhân lực bộ máy nhà nước														
	- Tỷ lệ CB, CC cấp tỉnh, huyện đáp ứng tiêu chuẩn quy định trước khi được bổ nhiệm vào ngạch, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý	%		100						100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ CB, CC được cập nhật kiến thức pháp luật, bồi dưỡng đạo đức công vụ	%		80						100	100	100	100	100	80
	- Tỷ lệ CB, CC được cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực thi công vụ	%		70						16.7	63.8	66.9	70	70	70
	- Tỷ lệ CB, CC cấp xã có trình độ chuyên môn đạt chuẩn quy định	%		90						99	100	100	100	100	100

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước năm 2019	Dự báo Năm 2020
			2015	2020											
	- Tỷ lệ CB, CC cấp xã có trình độ chuyên môn phù hợp với công vụ được giao	%		90						98.66	99.81	99.91	99.90	99.90	99.90
	- Tỷ lệ viên chức được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	%		60						Bộ, ngành TW chưa ban hành khung chương trình bồi dưỡng			10	25	25
	- Tỷ lệ viên chức được bồi dưỡng về đạo đức nghề nghiệp, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn	%		60						10.8	9.2	6.0	15.0	15.0	15.0
	- Tỷ lệ đại biểu HĐND các cấp được bồi dưỡng kiến thức pháp luật; kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động	%		100						100	100	100	100	100	100
8	Bồi dưỡng quản lý nhà nước														
	- Bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp	*người*			4	7	10	6	10	10	39	-	7		
	- Bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính	*người*			5	59	17	64	97	-	107	-	138	140	
	- Bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên	*người*			69	135	215	222	225	313	384	469	870	320	
	- Bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch cán sự	*người*			48	48	50	61	75	65	63	54	50	50	
	- Bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ ngành	*người*			Trên 2000	1,000	Trên 2000	1,051	1,032	2,788	2,788	2,318	1,427		
	- Đào tạo tiếng Khmer	*người*			100	92	85	97			80	30	146		
	- Đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài				12	39	40				26	75	84		
9	Bồi dưỡng lý luận chính trị				**927**	**549**	**477**	**1,052**	**1,061**	**282**	**745**	**866**	**1,083**		
	- Cao cấp	*người*			28	147	137	187	137	23	46	169	157		
	- Trung cấp	*người*			899	402	340	865	924	259	699	697	926		
	Đào tạo bồi dưỡng theo đề án 1956				460	350	825	1055	1027	43	615	477	485		
10	**Chỉ tiêu thu hút nhân tài của tỉnh**	**người**													
	+ Tiến sĩ	"		10	2	1	6	3	2	1	3	2	1		
	+ Thạc sĩ	"		390	37	90	70	67	84	6		46	93		
	+ Đại học	"			328	235	436	12	61		256	211	233		
	+ Thu hút nhân lực y tế	"			3.0	1.0	3.0		3.0	7.0	7.0	7.0	5.0		
	- Số lượng bác sĩ/ vạn dân	người	5.5	7.0	5.5	5.7	5.6	5.6	5.7	6.0	6.3	6.4	6.7	6.8	6.9
II	**Nâng cao thể lực, nhân lực**														
1	Tuổi thọ trung bình	năm	74	75		72.4	72.4	72.4	72.4	72.4					75

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch		Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ước năm 2019	Dự báo Năm 2020
			2015	2020											
2	Chiều cao trung bình thanh niên	mét	1.63	1.65						1.63					
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%	<15	<10	17.2	15.8	15.2	14.3	12.4	12.0	11.8	11.5	11.2	11.0	<10
	(Trong đó, tỷ lệ thấp còi, nhẹ cân)														
4	Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	28.8	33.0	25	25.2	26	27.19	28.18	29	29.7	30.6	31.5	32.0	33.0
5	Tỷ lệ gia đình thể thao	%	22.2	25.0	20.0	21.0	21.0	21.9	22.1	22.2	22.7	23.1	23.6	24.0	25.0

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA TỈNH VỀ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC

(Đính kèm theo Báo cáo số 2[illegible]/BC-UBND ngày 15/8/2019 của UBND tỉnh)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chương trình hành động 2011 - 2015 theo NQ ĐH IX	Quy hoạch		Chương trình hành động 2016 - 2020 theo NQ ĐH X
				KH đến năm 2015	KH đến năm 2020	
I	**Phát triển giáo dục**					
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ	%		20%	30%	
2	Tỷ lệ trẻ em 3 - 5 tuổi đến lớp mẫu	%		70%	75%	85%
3	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo	%		99%	>99%	99%
4	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	%		>99%	>99%	≥99,8%
5	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp lớp 1 vào lớp	%		≥99%	≥99%	≥99,8%
6	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT và Trung cấp nghề.	%		≥90%	≥90%	≥90%
II	**Phát triển đào tạo**					
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, dạy nghề	%	60%	60%	70%	70%
	- Trong đó hệ dạy nghề:	%	45%	45%	50%	
2	Số lao động có việc làm tăng thêm bình quân hàng năm	người		20,000	17,000	17,000
3	Tỷ lệ thất nghiệp	%			< 3,5%	1.80%
4	Số sinh viên đại học trên 10.000 dân	sinh viên	300	300	500	
5	Số sinh viên cao đẳng trên 10.000 dân	sinh viên		400	600	
6	Số học sinh trung cấp (chuyên nghiệp + nghề) trên 10.000 dân	học sinh	600	800	1,200	
7	Đào tạo nhân lực bộ máy nhà nước					
	- Tỷ lệ CB, CC cấp tỉnh, huyện đáp ứng tiêu chuẩn quy định trước khi được bổ nhiệm vào ngạch, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý	%				100%
	- Tỷ lệ CB, CC được cập nhật kiến thức pháp luật, bồi dưỡng đạo đức	%				80%
	- Tỷ lệ CB, CC được cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp thực thi	%				70%
	- Tỷ lệ CB, CC cấp xã có trình độ chuyên môn trung cấp trở lên	%				100%
	- Tỷ lệ CB, CC cấp xã có trình độ chuyên môn phù hợp với công vụ được	%				90%
	- Tỷ lệ viên chức được bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp	%				60%
	- Tỷ lệ viên chức giữ chức vụ quản lý được bồi dưỡng năng lực, kỹ năng quản lý trước khi được bổ nhiệm	%				70%
	- Tỷ lệ viên chức được bồi dưỡng về đạo đức nghề nghiệp, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp	%				60%
	- Tỷ lệ đại biểu HĐND các cấp được bồi dưỡng kiến thức pháp luật; kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt	%				100%

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chương trình hành động 2011 - 2015 theo NQ ĐH IX	Quy hoạch		Chương trình hành động 2016 - 2020 theo NQ ĐH X
				KH đến năm 2015	KH đến năm 2020	
	- Chỉ tiêu đào tạo, thu hút nhân tài của tỉnh	người				10 tiến sĩ, 390 thạc sĩ
	- Số lượng bác sĩ/ vạn dân	người				7 bác sĩ/ vạn dân
II	**Nâng cao thể lực, nhân lực**					
1	Tuổi thọ trung bình	năm		74	75	75
2	Chiều cao trung bình thanh niên	mét		1.63	1.65	1.65
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%		< 15%	< 10%	< 12%
4	Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%				33%
5	Tỷ lệ gia đình thể thao	%				> 25%